

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý III năm (Third Quarter) 2014

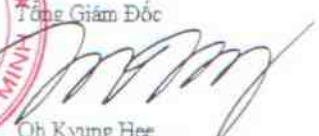
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		15 683 071 226	7 294 069 111	42 511 563 758	24 948 545 947
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7 638 075 317	2 573 406 686	19 615 061 897	9 758 195 003
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		19 200 573	4 331 878	1 385 316 773	1 159 273 631
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		31 860		1 211 648	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		36 363 636	927 425 550	262 272 727	2 784 221 500
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		139 538 580	102 273 948	412 979 779	323 996 473
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		7 849 861 260	3 686 631 049	20 834 720 934	10 922 859 340
01.A	+ Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng		2 116 095 993	345 467 753	5 385 704 138	2 132 700 481
01.B	ứng trước tiền bán CK		677 648 238	320 924 240	2 098 793 740	1 124 014 219
01.C	CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ		16 396	2 296 265	229 503	5 269 080
01.D	Lãi hỗ trợ giao dịch		5 052 317 303	3 017 547 481	13 340 208 903	7 640 711 583
01.E	Thu khác			395 310	1 011 516	19 360 576
01.F	Thu khác có xuất hóa đơn		3 783 330		8 773 134	803 401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		15 683 071 226	7 294 069 111	42 511 563 758	24 948 545 947
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		6 114 260 008	2 228 575 868	16 506 063 976	6 621 696 696
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		4 034 416 009	1 806 333 105	10 817 824 151	6 039 316 058
	+ Trong đó : chi phí NV môi giới		2 178 850 709	1 082 747 883	5 953 424 991	3 352 851 836
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		4 452 593 617	59 808 087	4 567 058 644	182 831 740
	+ Trong đó : chi phí NV đầu tư		62 086 800	59 040 000	174 479 310	181 120 000
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		123 515 925	138 719 806	407 688 911	421 405 057
	+ Trong đó : chi phí NV tư vấn		111 514 440	137 041 992	362 493 426	417 516 336
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		162 364 114	120 544 277	462 065 248	371 187 870
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		1 744 114 500	103 170 593	5 557 037 860	112 082 105
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán					
11.8	- Chi phí dự phòng		-4 402 744 157		-5 305 610 838	- 505 126 134
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		9 568 811 218	5 065 493 243	26 005 499 782	18 326 849 251
	- Trong đó : + LN từ môi giới CK		3 603 659 308	767 073 581	8 797 237 746	3 718 878 945
	+ LN từ hoạt động tư vấn		- 87 152 289	788 705 744	- 145 416 184	2 362 816 443
	+ LN từ tự doanh CK		-4 435 342 819	- 57 284 709	-4 529 724 840	- 177 108 000
	+ Cổ tức		1 949 775	1 808 500	1 347 982 969	1 153 549 891
	+ Khác		10 485 697 243	3 565 190 127	20 535 420 091	11 268 711 972
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7 882 823 847	8 068 782 439	24 063 777 035	24 366 321 060
25.1	- Chi phí nhân viên		2 955 091 183	3 041 796 141	9 038 911 367	9 354 904 892
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		386 523 746	330 360 181	1 059 321 568	790 711 684
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		1 232 711 681	1 203 736 749	3 688 916 757	3 753 001 309
25.4	- Thuế, phí và lệ phí				4 000 000	3 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 572 569 876	2 804 080 798	8 163 490 536	8 429 332 006
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		735 927 361	688 808 570	2 109 136 807	2 035 371 169
25.7	- Chi phí thành lập công ty					
25.8	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi					
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		1 685 987 371	-3 003 289 196	1 941 722 747	-6 039 471 809
31	8. Thu nhập khác		9 504		6 482 778	
32	9. Chi phí khác		9		10	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		9 495		6 482 768	
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		1 685 996 866	-3 003 289 196	1 948 205 515	-6 039 471 809
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		1 685 996 866	-3 003 289 196	1 948 205 515	-6 039 471 809
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

06/10/2014
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Oh Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán
tại 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		532 277 336 648	175 976 336 667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	175 954 347 086	46 389 117 831
1. Tiền	111		175 954 347 086	46 389 117 831
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	29 088 218 196	34 178 480 560
1. Đầu tư ngắn hạn	121		68 168 412 962	78 564 286 164
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-39 080 194 766	-44 385 805 604
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.08	325 655 912 024	93 589 271 589
1. Phải thu của khách hàng	131		325 587 430 236	94 575 116 283
2. Trả trước cho người bán	132		39 380 250	9 627 317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		619 474 441	79 053 389
5. Các khoản phải thu khác	138		726 476 069	242 323 572
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 316 848 972	-1 316 848 972
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 578 859 342	1 819 466 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		936 756 120	1 093 289 759
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		532 972 307	556 577 694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		29 063 511	89 531 830
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14 628 745 150	18 799 672 920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8 781 655 804	12 174 698 561
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	3 627 378 818	5 361 587 728
- Nguyên giá	222		15 851 782 063	15 851 782 063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12 224 403 245	-10 490 194 335
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	5 069 236 986	6 602 276 833
- Nguyên giá	228		13 160 773 738	12 739 105 738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 091 536 752	-6 136 828 905
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		85 040 000	210 834 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 847 089 346	6 624 974 359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 060 414 300	3 068 579 527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.07	2 626 797 126	2 296 516 912
4. Tài sản dài hạn khác(Ky quy, ky cuoc dai han)	268		1 159 877 920	1 259 877 920
5. Tài sản dài hạn khác	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		546 906 081 798	194 776 009 587

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sơ cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		393 563 484 858	43 381 618 162
I. Nợ ngắn hạn	310		393 563 484 858	43 381 618 162
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		212 348 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		35 000 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.06	1 253 410 939	569 096 620
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.09	4 710 128 791	481 785 898
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		173 630 635 188	40 748 416 502
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 486 166 460	1 523 392 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.10	100 143 480	58 927 142
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		153 342 596 940	151 394 391 425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	153 342 596 940	151 394 391 425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-110 303 403 060	-112 251 608 575
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		546 906 081 798	194 776 009 587

06/10/2014

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Oh Kyung Hee

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Quý III năm (Third Quarter) 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 685 996 866	-3 003 289 196
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 232 711 681	1 203 736 749
- Các khoản dự phòng	03		-4 402 744 157	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 11 271	100 874 328
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2 118 045 768	- 347 276 253
- Chi phí lãi vay	06		1 744 109 375	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-1 857 983 274	-2 045 954 372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-192 966 117 643	15 967 350 006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10 365 665 802	- 5 227 549
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		74 661 851 853	1 304 626 749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		672 018 601	614 436 594
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		105 000 000	107 120 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			- 105 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-109 019 564 661	15 837 351 428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 211 730 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 118 045 768	347 276 253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 906 315 768	347 276 253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42 380 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42 380 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-64 733 248 893	16 184 627 681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		240 687 595 979	41 589 471 476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	175 954 347 086	57 774 099 157

06/10/2014

Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám Đốc


Oh Kyung Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011, Số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS đặt tại tầng 6, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011, Số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS đặt tại tầng 6, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3,711,309	17,724,536
Tiền gửi ngân hàng	175,950,635,777	46,371,393,295
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	122,848,622,178	20,337,152,857
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	53,102,013,599	26,034,240,438
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	175,954,347,086	46,389,117,831

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	3,284	60,597,500
- Cổ phiếu	3,284	60,597,500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	280,842,582	4,336,518,588,827
- Cổ phiếu	280,842,582	4,336,518,588,827
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	280,845,866	4,336,579,186,327

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)					
- Chứng khoán niêm yết	293,725	10,491,734,513		2,926,242,682	7,565,491,831
- Chứng khoán OTC	1,447,681	57,676,678,449	-	36,153,952,084	21,522,726,365
b. Chứng khoán đầu tư (**)					
- Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					

c. Đầu tư góp vốn				
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)				
Tổng cộng	1,741,406	68,168,412,962	39,080,194,766	29,088,218,196

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán niêm yết bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán OTC : là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Cty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Cty CP Thương Mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78,010	36,586	2,854,044,505
Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,447,681		57,676,678,449

4. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15,282,370,809	474,809,600	94,601,654	15,851,782,063
Tăng	-	-	-	-
-Do mua mới	-	-	-	-
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
-Do thanh lý	-	-	-	-
-Khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,282,370,809	474,809,600	94,601,654	15,851,782,063
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11,248,555,425	324,453,238	78,834,716	11,651,843,379
Tăng	557,733,323	11,870,241	2,956,302	572,559,866
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,806,288,748	336,323,479	81,791,018	12,224,403,245
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4,033,815,384	150,356,362	15,766,938	4,199,938,684
Số dư cuối kỳ	3,476,082,061	138,486,121	12,810,636	3,627,378,818

5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,591,559,418	315,834,320	12,907,393,738
Tăng	253,380,000		253,380,000
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	12,844,939,418	315,834,320	13,160,773,738
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,293,207,415	138,177,522	7,431,384,937
Tăng	640,412,169	19,739,646	660,151,815
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	7,933,619,584	157,917,168	8,091,536,752
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5,298,352,003	177,656,798	5,476,008,801
Số dư cuối kỳ	4,911,319,834	157,917,152	5,069,236,986

6. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhà thầu	214,172,888	68,320,364
Thuế thu nhập cá nhân	1,039,238,051	500,776,256
Cộng	1,253,410,939	569,096,620

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tại ngày 01 tháng 01	2,296,516,912	2,296,516,912
Tiền nộp bổ sung	330,280,214	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		
Tại ngày 30 tháng 09	2,626,797,126	2,296,516,912

8. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	325,587,430,236	94,575,116,283
Trả trước cho người bán	39,380,250	9,627,317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	619,474,441	79,053,389
Phải thu khác	726,476,069	242,323,572
Cộng các khoản phải thu	326,972,760,996	94,906,120,561
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,316,848,972)	(1,316,848,972)
Giá trị thuần các khoản phải thu	325,655,912,024	93,589,271,589

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	70,505,566,905	2,949,240,603
Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch	255,081,863,331	91,625,875,680
Phải thu của khách hàng - dịch vụ tư vấn		
Cộng	325,587,430,236	94,575,116,283

9. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Công ty Kiểm Toán DFK	89,466,664	79,200,000

Phải trả Đại Lý	996,749,123	161,462,235
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	589,073,821	241,123,663
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, lãi vay	3,034,839,183	
Cộng	4,710,128,791	481,785,898

10. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	91,850,121	58,927,142
Phải trả khác	8,293,359	
Cộng	100,143,480	58,927,142

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263,646,000,000			263,646,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(112,251,608,575)	3,737,327,232 (*)	1,789,121,717	(110,303,403,060)
Cộng	151,394,391,425	3,737,327,232	1,789,121,717	153,342,596,940

(*)Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh năm 2014

16/10/2014

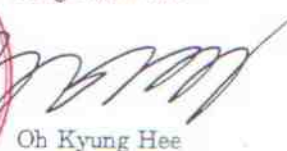
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc



Oh Kyung Hee

